

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành Giáo dục học

Mã số: 8140101

(Ban hành kèm theo quyết định số: 380/QĐ-ĐHSPTDTTHN ngày 06/7/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội)

Hà Nội, 2022

MỤC LỤC

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội	1
1.2. Giới thiệu Khoa Đào tạo Sau Đại học	1
1.3. Giới thiệu chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học	2
PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo.....	4
2.1.1. Mục tiêu chung	4
2.1.2. Mục tiêu cụ thể	4
2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	4
2.2.1. Kiến thức	4
2.2.2. Kỹ năng.....	5
2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm	5
PHẦN 3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	14
3.1. Cấu trúc chương trình.....	14
3.2. Ma trận mối liên hệ giữa CDR và các học phần trong chương trình đào tạo	15
3.3. Kế hoạch đào tạo	17
PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	18
4.1. Mô tả vắn tắt các học phần trong chương trình đào tạo.....	18
4.1.1. Triết học	18
4.1.2. Tiếng Anh	18
4.1.3. Sinh lý học Thể dục Thể thao	18
4.1.4. Y học Thể dục Thể thao	18
4.1.5. Lý luận và phương pháp GDTC	18
4.1.6. Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT	19
4.1.7. Đo lường thể thao.....	19
4.1.8. Thể thao trường học	19
4.1.9. Tuyển chọn thể thao	19
4.1.10. Phương pháp huấn luyện thể thao	19
4.1.11. Tâm lý học TDTT.....	19
4.1.12. Giáo dục học TDTT.....	20
4.1.13. Quản lý TDTT trường học.....	20
4.1.14. Xã hội học TDTT	20
4.1.15. Kinh tế TDTT.....	20
4.1.16. Thể thao giải trí.....	20
4.1.17. Hồi phục thể thao	21
4.1.18. Truyền thông thể thao	21

4.1.19. Chuyên ngành huấn luyện thể thao	21
4.1.20. Chuyên ngành Y sinh TDTT	21
4.1.21. Chuyên ngành Quản lý TDTT	21
4.1.22. Chuyên ngành thể thao trường học	21
4.1.23. Luận văn thạc sĩ	22
4.2. Phương pháp giảng dạy và học tập	22
4.3. Phương pháp kiểm tra đánh giá	24
4.4. Đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ	26
PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ	29
5.1. Về cơ sở vật chất phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo	29
5.2. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo	30
5.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo.	31
5.4. Hướng dẫn thực hiện chương trình	32
5.4.1. Trách nhiệm của Khoa Đào tạo Sau Đại học	32
5.4.2. Trách nhiệm của giảng viên	33
5.4.3. Trách nhiệm của học viên	33

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Các thông tin chung về chương trình đào tạo	2
Bảng 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và thang đo năng lực	6
Bảng 3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT	7
Bảng 4. Nội dung chuẩn đầu ra bậc trình độ bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia	7
Bảng 5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ Quốc gia	9
Bảng 6. Bảng đối sánh với chương trình đào tạo Quốc tế.....	10
Bảng 7. Bảng đối sánh với chương trình đào tạo trong nước.....	12
Bảng 8. Ma trận mối liên hệ giữa CĐR và các học phần trong chương trình đào tạo ..	16
Bảng 9. Kế hoạch và trình tự giảng dạy các học phần	17
Bảng 10. Mối quan hệ giữa CĐR của CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập	24
Bảng 11. Mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR của CTĐT	25
Bảng 12. Thống kê giảng viên phục vụ chương trình đào tạo	26
Bảng 13. Số giảng viên quy đổi của phục vụ chương trình đào tạo	26
Bảng 14. Danh sách giảng viên phục vụ chương trình đào tạo	27
Bảng 15. Cơ sở vật chất phục vụ cho chương trình đào tạo	29
Bảng 16. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo	30

PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội được thành lập năm 1961. Nhà trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, huấn luyện viên TDTT trình độ đại học và sau đại học và các trình độ khác; Nghiên cứu và ứng dụng khoa học giáo dục thể chất; Đào tạo kiến thức Quốc phòng và an ninh cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng khu vực Hà Nội.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đã đào tạo hơn 12.000 giáo viên Giáo dục thể chất, cán bộ TDTT; đào tạo hàng vạn sinh viên Giáo dục quốc phòng và an ninh cho các trường đại học, cao đẳng khu vực Hà Nội; hoàn thành hàng trăm công trình nghiên cứu khoa học, trong đó có nhiều công trình khoa học cấp nhà nước, cấp Bộ, công bố hàng trăm bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và trên thế giới, khẳng định uy tín, vị thế của trường đầu ngành về lĩnh vực Giáo dục thể chất, được Đảng, Nhà nước trao tặng Huân chương độc lập hạng Ba (1996); Huân chương lao động hạng nhì (2001); Huân chương lao động hạng Nhất (2006). Năm 2020 nhà trường được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục theo quyết định số 204/QĐ-KĐCL ngày 06/8/2020 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Hiện nay 100% đội ngũ giảng viên của nhà trường đạt chuẩn, với 04 phó giáo sư; trên 20 tiến sĩ; 05 giảng viên cao cấp; 70 giảng viên chính; trên 10 trọng tài quốc gia, quốc tế. Quy mô đào tạo của trường ở thời điểm hiện tại trên 2.000 sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Các chương trình đào tạo của Trường được thiết kế mở đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu đa dạng của người học và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu của xã hội về lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT theo các cấp độ từ bậc đào tạo đại học đến sau đại học (bao gồm thạc sĩ và tiến sĩ).

* **Sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường**

- **Sứ mệnh:** Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực giáo dục thể chất, TDTT; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giáo dục thể chất, TDTT đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2030 sẽ trở thành trường đa ngành, có uy tín về đào tạo giáo dục thể chất, TDTT; giáo dục quốc phòng và an ninh; chăm sóc sức khỏe, đào tạo tài năng thể thao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng.

- **Giá trị cốt lõi:** Chất lượng - Mô phạm - Sáng tạo - Phát triển.

- **Triết lý giáo dục:** Cùng nhau kiến tạo cơ hội.

1.2. Giới thiệu Khoa Đào tạo Sau Đại học

Khoa Đào tạo sau đại học là đơn vị thuộc Trường Đại học Sư phạm TĐTT Hà Nội, thành lập 2009, tại Quyết định số 780/2009/QĐ-TCCB-CTCT, năm 2013 được đổi tên thành Khoa Đào tạo Sau đại học, tại Quyết định số 508/2013/QĐ-ĐHSPTĐTTTHN, ngày 02/8/2013. Khoa có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng thực hiện công tác đào tạo trình độ sau đại học; công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng. Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, đơn vị liên tục được công nhận tập thể lao động xuất sắc, được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng 02 Bằng khen; nhiều năm liền được Hiệu trưởng tặng Giấy khen có thành tích xuất sắc. Hiện Khoa đang thực hiện đảm nhiệm đào tạo 02 chương trình (ngành Giáo dục học trình độ thạc sĩ; ngành Giáo dục học trình độ tiến sĩ); Khoa có mối quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học trong nước và quốc tế, hằng năm tham mưu cho Nhà trường thực hiện các thỏa thuận hợp tác ký kết nhiều chương trình về hoạt động trao đổi hợp tác nghiên cứu khoa học.

1.3. Giới thiệu chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học

Bảng 1. Các thông tin chung về chương trình đào tạo

1	Tên ngành đào tạo	Giáo dục học
2	Mã số ngành đào tạo	8140101
3	Trường cấp bằng	Trường Đại học sư phạm TĐTT Hà Nội
4	Tên văn bằng tốt nghiệp	Thạc sĩ Giáo dục học
5	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
6	Thời gian đào tạo	2 năm (24 tháng)
7	Đơn vị được giao đào tạo	Khoa Đào tạo Sau Đại học
8	Hình thức đào tạo	Tập trung
9	Số tín chỉ yêu cầu	68 tín chỉ
10	Thang điểm đánh giá	Thang 10 (quy ra thang điểm 4 và điểm chữ)
11	Ngôn ngữ sử dụng	Tiếng Việt
12	Đối tượng tuyển sinh	a) Người đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học có liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu b) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi phải học và đạt các học phần bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước

		khí dự thi theo quy định của thủ trưởng cơ sở đào tạo. c) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên; hoặc có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. d) Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự. e) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định. f) Trường hợp người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học phải có trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt
13	Điều kiện tốt nghiệp	Học viên tích lũy đủ số tín chỉ của CTĐT và đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ GDĐT và Quy chế của Nhà trường.
14	Vị trí việc làm	Cán bộ giáo viên, giảng viên giảng dạy, huấn luyện viên, nghiên cứu viên, hướng dẫn viên, cán bộ quản lý... tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân, viện nghiên cứu và các đơn vị khác; Có thể đảm nhận công tác quản lý trong các cơ quan nhà nước về TDDT hoặc các lĩnh vực khác
15	Học tập nâng cao trình độ	Sau khi tốt nghiệp có thể học nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước
16	Chương trình tham khảo khi xây dựng	Trường ĐH TDDT Bắc Ninh; Trường ĐH TDDT Đà Nẵng
17	Thời điểm cập nhật bản mô tả	Tháng 7/2022

PHẦN 2. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất) theo định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp ở trình độ cao trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDDT; có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục thể chất, TDDT và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất, TDDT) nhằm đào tạo cho người học có các năng lực cụ thể sau:

- PO1: Kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic
- PO2: Kiến thức nâng cao và chuyên sâu trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDDT
- PO3: Kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến;
- PO4: Khả năng vận dụng được kiến thức chuyên môn, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp vào việc phân tích và đánh giá thực tiễn hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục Thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.
- PO5: Bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

2.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

2.2.1. Kiến thức

- PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.
- PLO2: Phân tích và đánh giá các kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến và vận dụng sáng tạo các kiến thức này vào thực tiễn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.
- PLO3: Vận dụng các kiến thức về kinh tế, xã hội học thể thao, thể thao và giải trí, vào phân tích, đánh giá quản trị, quản lý và phát triển thể dục thể thao cho mọi người.

- PLO4: Tổng hợp kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành về hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.

2.2.2. Kỹ năng

- PLO5: Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện vận động viên TDTT.

- PLO6: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và TDTT để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.

- PLO7: Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực Giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.

- PLO8: Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sư phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện và lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO9: Khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.

- PLO10: Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.

- PLO11: Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam.

2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PLO12: Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.

- PLO13: Khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác.

- PLO14: Khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.

- PLO15: Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

- PLO16: Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.

Bảng 2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và thang đo năng lực

Chuẩn đầu ra	Mức độ
PLO1. Áp dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn	B4
PLO2. Phân tích và đánh giá các kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến và vận dụng sáng tạo các kiến thức này vào thực tiễn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao	B5
PLO3. Vận dụng các kiến thức về kinh tế, xã hội học, thể thao và giải trí, vào phân tích, đánh giá quản trị, quản lý và phát triển TDTT cho mọi người	B4
PLO4. Tổng hợp kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành về hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.	B5
PLO5. Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện VDV Thể dục thể thao.	D4
PLO6. Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	D5
PLO7. Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.	D4
PLO8. Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sư phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện, lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	D4
PLO9. Khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	D4
PLO10. Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	D5
PLO11. Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam	D4
PLO12. Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.	K5
PLO13. Khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác	K5

PLO14. Khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	K5
PLO15. Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao	K5
PLO16. Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.	K5

**Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*

Bảng 3. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PLO)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
PO1	√															
PO2		√	√													
PO3		√	√	√												
PO4					√	√	√	√	√	√	√					
PO5												√	√	√	√	√

Bảng 4. Nội dung chuẩn đầu ra bậc trình độ bậc 7 theo Khung trình độ Quốc gia

Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo		Khung trình độ Quốc gia Việt Nam
Kiến thức		
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản Triết học Mác Lênin về thế giới quan khoa học, phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn	Kiến thức chung về quản trị và quản lý
PLO2	Phân tích và đánh giá các kiến thức nâng cao về lý luận, y sinh học, tâm lý, giáo dục, tổ chức quản lý, giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học, phương pháp đo lường tiên tiến và vận dụng sáng tạo các kiến thức này vào thực tiễn trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và TDTT	Kiến thức liên ngành có liên quan
PLO3	Vận dụng các kiến thức về kinh tế, xã hội học, thể thao và giải trí, vào phân tích,	Kiến thức liên ngành có liên quan

	đánh giá quản trị, quản lý và phát triển Thể dục thể thao cho mọi người	
PLO4	Tổng hợp kiến thức lý thuyết chuyên sâu chuyên ngành về hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo
Kỹ năng		
PLO5	Khả năng giảng dạy, huấn luyện theo phương pháp hiện đại nhằm trang bị kiến thức cho người học; phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và huấn luyện VDV Thể dục thể thao.	Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
PLO6	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin công việc phức tạp trong hoạt động Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
PLO7	Kỹ năng tổ chức, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao.	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật
PLO8	Kỹ năng phân tích các dữ liệu trong kiểm tra sự phạm, kiểm tra y sinh học nhằm đánh giá mức độ phát triển thể chất, trình độ tập luyện, lượng vận động trong hoạt động giáo dục thể chất và TDTT.	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.
PLO9	Khả năng tổ chức, lập kế hoạch, quản lý, tiếp thị, truyền thông trong lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao.	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến
PLO10	Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm để giải quyết công việc hiệu quả công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác
PLO11	Khả năng sử dụng ngoại ngữ để trao đổi học thuật và đọc tài liệu, đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

	ngữ dùng cho Việt Nam	
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm		
PLO12	Năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp và đề xuất những sáng kiến có giá trị trong thực tiễn.	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng
PLO13	Khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn cho người khác	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác
PLO14	Khả năng đưa ra những kết luận mang tính định hướng về các vấn đề của hoạt động nghề nghiệp; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn.	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
PLO15	Khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ được giao	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.
PLO16	Có bản lĩnh nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm trong công việc được giao.	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác

Bảng 5. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ Quốc gia

Khung TDQG	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Kiến thức																
1.1				√												
1.2		√	√													
1.3	√															
Kỹ năng																
2.1						√		√								
2.2					√					√						
2.3									√							

2.4							√									
2.5											√					
Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm																
3.1												√				
3.2													√			√
3.3														√		
3.4															√	

Bảng 6. Bảng đối sánh với chương trình đào tạo Quốc tế

TT	Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội	Đại học Thể Thao Bắc Kinh (Beijing Sport University BSU)
Mục tiêu	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất) theo định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp ở trình độ cao trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, Thể dục thể thao; có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục thể chất, thể dục thể thao và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.	Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại BSU tuân thủ nghiêm ngặt đạo đức và chuẩn mực về học thuật, nắm chắc lý luận cơ bản và kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, hiểu rõ vấn đề chính và xu thế phát triển của ngành học. Có năng lực nghiên cứu khoa học thể thao và trao đổi học thuật nhất định, có khả năng làm việc ở trường học các cấp hoặc các bộ môn thể thao, cơ quan nghiên cứu khoa học... có thể giảng dạy thể thao, huấn luyện và thi đấu, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý thể thao hoặc có tư chất tốt để đào tạo tài năng thể thao.
Chuẩn đầu ra	Khung chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội bao gồm 4 chuẩn đầu ra về kiến thức 7 chuẩn đầu ra về kỹ năng và 5 chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Khung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ tại BSU bao gồm 6 chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ
Cấu trúc chương trình	Tổng số tín chỉ tích lũy: 68 tín chỉ * Kiến thức chung: 10 tín chỉ * Kiến thức ngành: 31 tín chỉ , trong đó: Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ; Học	Tổng số tín chỉ phải học tối thiểu là 41 tín chỉ , đối với phương hướng nghiên cứu về các loại hình vận động thì tổng số tín chỉ phải học tối thiểu là 45 tín

	phần tự chọn: 12 tín chỉ * Kiến thức chuyên ngành: 12 tín chỉ * Luận văn tốt nghiệp: 15 tín chỉ	chỉ. Bao gồm: 1) Môn phổ biến: 11 tín chỉ 2) Môn cơ sở ngành, môn phương hướng: 26 tín chỉ, phương hướng nghiên cứu vận động tối thiểu 30 tín chỉ, trong đó: - Môn cốt lõi: 11 tín chỉ - Môn tự chọn chuyên ngành: 6 tín chỉ - Môn phương hướng chuyên ngành: 4 tín chỉ, đối với hướng nghiên cứu vận động 8 tín chỉ 3) Hoạt động học thuật: 4 tín chỉ
Phương pháp giảng dạy	Phương pháp tiếp cận trong dạy học luôn lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra. Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu, học nhóm. Các phương pháp dạy học chủ yếu: Thuyết trình, Đàm thoại, thảo luận, seminar, Bài tập, nêu và giải quyết vấn đề, Thực tập, thực tế: dạy học bằng tình huống, Hoạt động nhóm, Tự học	Các phương pháp dạy học được lựa chọn và thiết kế phù hợp với nội dung của mỗi học phần. Các phương pháp dạy học chủ yếu: dạy học trực tiếp; học gián tiếp; dạy học tương tác; dạy học trải nghiệm; học tập độc lập, hoạt động thực tiễn...
Phương pháp kiểm tra đánh giá	Áp dụng nhiều phương pháp đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra học phần. Phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận, thực hành, bài tập, làm việc nhóm, thực tập. Luận văn thạc sĩ	Kiểm tra đánh giá chú trọng vào việc kiểm tra năng lực tổng hợp của học viên. Phương thức kiểm tra kết hợp giữa kiểm tra quá trình và kiểm tra cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá: trắc nghiệm, tiểu luận, thực hành, bài tập nhóm, thực tập. Bảo vệ luận văn

Nhận xét:

- Nội dung chương trình đào tạo tại Đại học Thể Thao Bắc Kinh tập trung kết hợp lý thuyết với thực tiễn, phát triển kỹ năng nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực TDTT và hợp tác quốc tế.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học của trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội và chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục thể chất của trường Đại học Thể Thao Bắc Kinh có sự tương đồng về mục tiêu đào tạo, về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (kiến thức, kỹ năng, thái độ), khối lượng kiến thức, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

Bảng 7. Bảng đối sánh với chương trình đào tạo trong nước

TT	Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội	Đại học Thể dục Thể thao Đà Nẵng
Mục tiêu	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực giáo dục thể chất) theo định hướng nghiên cứu nhằm cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp ở trình độ cao trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT; có năng lực làm việc độc lập, tư duy sáng tạo, khả năng phát hiện, phân tích, giải quyết các vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục thể chất, TDTT và các lĩnh vực khoa học khác có liên quan.	Chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học chuyên ngành Giáo dục thể chất đào tạo Giảng viên, Giáo viên TDTT, Huấn luyện viên nhà quản lý tác nghiệp có trình độ cao trong lĩnh vực TDTT, có đủ năng lực đáp ứng những nhiệm vụ nghiên cứu và hoạt động tác nghiệp về TDTT trường học, huấn luyện thể thao và quản lý ở các cấp độ khác nhau.
Chuẩn đầu ra	Khung chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội bao gồm 4 chuẩn đầu ra về kiến thức 7 chuẩn đầu ra về kỹ năng và 5 chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ Giáo dục học chuyên ngành Giáo dục thể chất, Trường Đại học TDTT Đà Nẵng bao gồm 3 chuẩn đầu ra về kiến thức 5 chuẩn đầu ra về kỹ năng và 3 chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm.
Cấu trúc chương trình	Tổng số tín chỉ tích lũy: 68 tín chỉ * Kiến thức chung: 10 tín chỉ * Kiến thức ngành: 31 tín chỉ , trong đó: Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ; Học phần tự chọn: 12 tín chỉ * Kiến thức chuyên ngành: 12 tín chỉ * Luận văn tốt nghiệp: 15 tín chỉ	Tổng số tín chỉ tích lũy: 62 tín chỉ (không kể tín chỉ Ngoại ngữ) * Kiến thức chung: 4 tín chỉ * Kiến thức cơ sở ngành: 23 tín chỉ , * Kiến thức chuyên ngành: 9 tín chỉ * Thực tế cơ sở: 2 tín chỉ * Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
Phương pháp giảng dạy	Phương pháp tiếp cận trong dạy học luôn lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra.	Sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo để đạt được chuẩn đầu ra. Các phương pháp dạy học chủ yếu: dạy học trực tiếp; học gián tiếp; dạy

	Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu, học nhóm. Các phương pháp dạy học chủ yếu: Thuyết trình, đàm thoại, thảo luận, seminar, bài tập, nêu và giải quyết vấn đề, thực tập, thực tế, dạy học bằng tình huống, hoạt động nhóm, tự học	học tương tác; dạy học trải nghiệm; học tập độc lập, tự học...
Phương pháp kiểm tra đánh giá	Áp dụng nhiều phương pháp đánh giá để đạt được chuẩn đầu ra học phần. Phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận, thực hành, bài tập, làm việc nhóm, thực tập. Luận văn thạc sĩ	Phương thức kiểm tra đánh giá kết hợp giữa đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết học phần. Đánh giá theo tiến trình: Đánh giá chuyên cần; Đánh giá bài tập; Đánh giá kỹ năng thực hành; Đánh giá thuyết trình. Đánh giá tổng kết: Kiểm tra viết; Kiểm tra trắc nghiệm; Đánh giá thuyết trình; Đánh giá làm việc nhóm; Thảo luận. Đánh giá luận văn thạc sĩ

Nhận xét: Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học (lĩnh vực Giáo dục thể chất) của trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội và chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học chuyên ngành Giáo dục thể chất của trường Đại học Thể dục Thể Thao Đà Nẵng có sự tương đồng về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo, nội dung các học phần, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá.

PHẦN 3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Khung chương trình dạy học ngành Giáo dục học bao gồm:

Tổng số tín chỉ tích lũy: 68 tín chỉ trong đó:

* Kiến thức chung: **10 tín chỉ** (14,7%)

* Kiến thức ngành: **31 tín chỉ** (45,58%), trong đó:

Học phần bắt buộc: 19 tín chỉ (27,94%);

Học phần tự chọn: 12 tín chỉ (17,64%)

* Kiến thức chuyên ngành: **12 tín chỉ** (17,64%)

* Luận văn thạc sĩ: **15 tín chỉ** (22,08%)

3.1. Cấu trúc chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số HP	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
					Lý thuyết	Bài tập, TH Thảo luận	Tự học, tự nghiên cứu	
1. Kiến thức chung				10				
1	HPTH801	Triết học	1	04	44	16	120	0
2	HPTA802	Tiếng Anh	2	06	75	15	180	0
2. Kiến thức ngành			10	31				
2.1. Các học phần bắt buộc			6	19				
1	SLTT803	Sinh lý học TDDT	1	04	40	20	120	0
2	YHTT804	Y học TDDT	1	03	30	15	90	0
3	LLTT805	Lý luận và phương pháp GDTC	1	04	40	20	120	0
4	NCKH806	Phương pháp NCKH TDDT	1	03	30	15	90	0
5	DLTT807	Đo lường thể thao	1	03	30	15	90	0
6	TTTH808	Thể thao trường học	1	02	20	10	60	0
2.2. Các học phần tự chọn: (chọn 6/10)			6	12				
1	TCTT809	Tuyển chọn thể thao	1	02	20	10	60	0
2	HLTT810	Phương pháp HL thể thao	1	02	20	10	60	0
3	TLTT811	Tâm lý học TDDT	1	02	20	10	60	0
4	GDDT812	Giáo dục học TDDT	1	02	20	10	60	0
5	QLTT813	Quản lý TDDT trường học	1	02	20	10	60	0
6	XHTT814	Xã hội học TDDT	1	02	20	10	60	0

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số HP	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Điều kiện tiên quyết
					Lý thuyết	Bài tập, TH Thảo luận	Tự học, tự nghiên cứu	
7	KTTT815	Kinh tế học TDTT	1	02	20	10	60	0
8	TTGT816	Thể thao giải trí	1	02	20	10	60	0
9	HPTT817	Hồi phục thể thao	1	02	20	10	60	0
10	TTTT818	Truyền thông thể thao	1	02	20	10	60	0
3. Kiến thức chuyên ngành (chọn 1/4 chuyên ngành sau: Thể thao trường học; Huấn luyện thể thao; Y sinh học thể thao; Quản lý TDTT)			3	12				
1	TCCN819	Chuyên ngành 1	1	4	40	20	120	0
2		Chuyên ngành 2	1	4	40	20	120	0
3		Chuyên ngành 3	1	4	40	20	120	0
4. Luận văn thạc sĩ				15				
	Tổng			68				

3.2. Ma trận mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 8. Ma trận mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần trong chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra (PLO)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Triết học	B4									D5					K5	K5
2	Tiếng Anh	B4									D5	D4				K5	K5
3	Sinh lý học TDDT		B5				D5		D4		D5		K5		K5		
4	Y học TDDT		B5				D5		D4		D5				K5		K5
5	Lý luận và phương pháp GDTC		B5				D5				D5		K5		K5		K5
6	Phương pháp NCKH TDDT		B5					D4			D5		K5	K5			K5
7	Đo lường thể thao		B5					D4	D4		D5		K5	K5			K5
8	Thể thao trường học		B5			D4	D5				D5		K5				K5
9	Tuyển chọn thể thao		B5				D5		D4		D5		K5			K5	
10	Phương pháp huấn luyện thể thao		B5			D4	D5		D4		D5		K5			K5	
11	Tâm lý học TDDT		B5				D5				D5		K5				K5
12	Giáo dục học TDDT		B5				D5				D5		K5				K5
13	Quản lý TDDT trường học		B5			D5				D4	D5		K5			K5	
14	Xã hội học TDDT			B4			D5			D4	D5		K5				K5
15	Kinh tế học TDDT			B4			D5			D4	D5		K5			K5	
16	Thể thao giải trí			B4			D5			D4	D5		K5				K5
17	Hồi phục thể thao		B5				D5		D4		D5		K5	K5			K5
18	Truyền thông thể thao			B4						D4	D5		K5	K5			K5
19	Chuyên ngành				B5	D5	D5	D4		D4	D5		K5		K5		K5
20	Luận văn				B5			D4	D4		D5	D4	K5		K5	K5	K5

3.3. Kế hoạch đào tạo

Bảng 9. Kế hoạch và trình tự giảng dạy các học phần

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số HP	Số giờ	Học kỳ			
						Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4
1. Kiến thức chung									
1	TCTH801	Triết học	04	1	60	60			
2	TCTA802	Tiếng Anh	06	2	90	45	45		
2. Kiến thức ngành									
2.1. Các học phần bắt buộc									
1	SLTT803	Sinh lý học TDTT	04	1	60		60		
2	YHTT804	Y học TDTT	03	1	45			45	
3	LLTT805	Lý luận và phương pháp GDTC	04	1	60		60		
4	NCKH806	Phương pháp NCKH TDTT	03	1	45	45			
5	DLTT807	Đo lường thể thao	03	1	45	45			
6	TTTH808	Thể thao trường học	02	1	30		30		
2.2. Các học phần tự chọn: (chọn 6/10)									
1	TCTT809	Tuyển chọn thể thao	02	1	30				30
2	HLTT810	Phương pháp huấn luyện thể thao	02	1	30			30	
3	TLTT811	Tâm lý học TDTT	02	1	30			30	
4	GDTT812	Giáo dục học TDTT	02	1	30				30
5	QLTT813	Quản lý TDTT trường học	02	1	30				30
6	XHTT814	Xã hội học TDTT	02	1	30		30		
7	KTHT815	Kinh tế học TDTT	02	1	30				30
8	TTGT816	Thể thao giải trí	02	1	30			30	
9	HPTT817	Hồi phục thể thao	02	1	30				30
10	TTTT818	Truyền thông thể thao	02	1	30		30		
3. Kiến thức chuyên ngành (chọn 1/4 chuyên ngành: Thể thao trường học; Huấn luyện thể thao; Y sinh học thể thao; Quản lý TDTT)									
1	TCCN819	Chuyên ngành 1	4	1	60		60		
2		Chuyên ngành 2	4	1	60			60	
3		Chuyên ngành 3	4	1	60				60
4. Luận văn thạc sĩ			15		225	45	60	60	60
	Tổng		68						

PHẦN 4. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

4.1. Mô tả vắn tắt các học phần trong chương trình đào tạo

4.1.1. Triết học

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức về thế giới quan và nhân sinh quan triết học, trải dài theo khắp lịch sử triết học từ thời kỳ cổ đại, trung đại, cận đại cả phương Đông, phương Tây, cho tới triết học Mác - Lênin và những quan điểm hiện đại ngày nay về sự gắn bó giữa triết học với đời sống và với các khoa học xã hội khác. Trong đó trọng tâm là các vấn đề về bản thể luận và nhận thức luận; về tồn tại xã hội và ý thức xã hội; về phép biện chứng; học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; về học thuyết chính trị. Giúp học viên có cách nhìn khách quan, khoa học về thế giới, về xã hội và về con người trên cơ sở hiểu biết về các quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. Từ đó, biết vận dụng vào trong thực tiễn công tác nghiên cứu của mình.

4.1.2. Tiếng Anh

Cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh dành cho học viên. Nội dung gồm các chủ đề về khoa học, học thuật, về cuộc sống thường nhật. Giúp cho học viên phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua các bài tập tình huống (tasks) trên nền các chủ đề đó. Ngoài ra cũng bổ sung các kiến thức ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng cần thiết giúp cho người học thực hành và phát triển khả năng ngôn ngữ. Trang bị cho học viên năng lực tiếng Anh (nghe, nói, đọc, viết) đạt trình độ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4.1.3. Sinh lý học Thể dục Thể thao

Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức nâng cao và mở rộng trong lĩnh vực sinh lý học thể dục thể thao về đặc điểm biến đổi sinh lý lứa tuổi, hệ vận chuyển oxy, hệ cung cấp năng lượng trong hoạt động thể lực, trên cơ sở đó nâng cao năng lực ứng dụng vào thực tiễn huấn luyện thể thao và giáo dục thể chất.

4.1.4. Y học Thể dục Thể thao

Trang bị cho học viên những kiến thức về kiểm tra y học trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, Y sinh học trong tuyển chọn thể thao, hồi phục và xoa bóp thể thao để vận dụng vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện. Biết vận dụng các kiến thức y học vào công tác nghiên cứu khoa học và tuyển chọn vận động viên.

4.1.5. Lý luận và phương pháp GDTC

Trang bị cho học viên những kiến thức lý luận và phương pháp GDTC về phương tiện, phương pháp và các nguyên tắc về phương pháp giáo dục thể chất; dạy học động tác và giáo dục các tố chất thể lực; lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao về các nhân tố và khuynh hướng phát triển thể thao thành tích cao, nội dung, phương tiện, cấu trúc quá trình huấn luyện; Biết vận dụng các lý luận và phương pháp

Giáo dục thể chất vào công tác giảng dạy, huấn luyện, nghiên cứu khoa học trong Giáo dục thể chất và thể dục thể thao.

4.1.6. Phương pháp nghiên cứu khoa học TDTT

Trang bị đầy đủ những kiến thức lý luận về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực thể dục thể thao và một số lĩnh vực liên quan, giúp học viên biết vận dụng thành thạo trong thực tiễn công tác nghiên cứu. Trên cơ sở nắm vững bản chất logic của nghiên cứu khoa học, học viên biết phát hiện vấn đề khoa học, biết ứng dụng các phương pháp nghiên cứu để thu nhận và xử lý thông tin, biết tổ chức và triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, biết thực hiện luận văn tốt nghiệp trình độ thạc sĩ.

4.1.7. Đo lường thể thao

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản, hiện đại về đo lường thể thao, các phương pháp đo lường trong thể thao, vận dụng kiến thức đo lường trong giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học thể dục thể thao. Có thể đánh giá các hoạt động TDTT, dự báo chuẩn xác xu thế phát triển thành tích thể thao.

4.1.8. Thể thao trường học

Môn học trang bị một cách có hệ thống những vấn đề thiết yếu của thể thao trường học như: vai trò, mục tiêu và nhiệm vụ thể thao trường học; Quá trình và nội dung dạy học TDTT trường học; Nguyên tắc, phương pháp dạy học TDTT trường học; Tổ chức giờ học TDTT; các yêu cầu trong kiểm tra, đánh giá thể thao trường học. Giúp cho học viên sử dụng được các phương pháp dạy học mang tính chất đặc thù của bộ môn GDTC. Vận dụng phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả môn học GDTC trong nhà trường.

4.1.9. Tuyển chọn thể thao

Môn học sẽ trang bị cho người học những quan điểm, yêu cầu, qui trình tuyển chọn tài năng thể thao, các cơ sở lý luận, các cơ sở y sinh học, hệ thống các chỉ tiêu trong tuyển chọn tài năng thể thao; hệ thống test tuyển chọn VĐV các môn thể thao khác nhau, giúp cho người học có thể vận dụng các kiến thức vào trong công tác phát hiện và bồi dưỡng tài năng thể thao.

4.1.10. Phương pháp huấn luyện thể thao

Trang bị cho học viên những tri thức khoa học huấn luyện hiện đại về các quy luật huấn luyện, phương tiện, phương pháp huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật, đạo đức, tâm lý, ý trí và tri thức cho VĐV, trên cơ sở đó xác định được lượng vận động, lập kế hoạch huấn luyện và thi đấu thể thao. Qua đó, đánh giá được trình độ tập luyện của vận động viên nhằm nâng cao thành tích thể thao.

4.1.11. Tâm lý học TDTT

Trang bị cho học viên những tri thức cơ bản và nâng cao có chọn lọc về khoa học tâm lý trong lĩnh vực thể dục thể thao làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn

luyện và thi đấu Thể dục thể thao. Trên cơ sở đó hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề tâm lý nảy sinh trong hoạt động giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao một cách khoa học và sáng tạo, đồng thời giúp học viên tránh được những sai sót trong nghề nghiệp giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao góp phần hình thành những phẩm chất và năng lực cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao. Giúp học viên tiếp cận với khoa học tâm lý hiện đại.

4.1.12. Giáo dục học TDTT

Môn học trang bị cho học viên những tri thức cơ bản và nâng cao có chọn lọc về khoa học giáo dục trong lĩnh vực TDTT làm cơ sở cho các phương pháp giảng dạy, huấn luyện và thi đấu TDTT. Trên cơ sở đó hình thành kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề giáo dục, huấn luyện nảy sinh trong hoạt động GDTC và huấn luyện thể thao một cách khoa học và sáng tạo, đồng thời giúp học viên tránh được những sai sót trong nghề nghiệp GDTC và huấn luyện thể thao góp phần hình thành những phẩm chất và năng lực cần thiết của người cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên thể thao. Giúp học viên tiếp cận với khoa học giáo dục hiện đại.

4.1.13. Quản lý TDTT trường học

Trang bị cho học viên kiến thức nâng cao có tính bản chất về tổ chức quản lý TDTT, quản lý công tác Giáo dục thể chất và thể thao trường học. Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động Thể dục thể thao ở cơ sở và giảng dạy Thể dục thể thao trong trường phổ thông.

4.1.14. Xã hội học TDTT

Môn học trang bị cho học viên những kiến thức về cơ sở lý luận của Xã hội học TDTT, mối quan hệ của TDTT với các lĩnh vực xã hội khác cũng như các vấn đề xã hội nội hàm trong lĩnh vực TDTT, xã hội hóa TDTT. Giúp học viên có kỹ năng tổ chức các hoạt động nghiên cứu, điều tra xã hội học trong lĩnh vực TDTT.

4.1.15. Kinh tế TDTT

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về kinh tế TDTT để đặt nền móng cho việc ứng dụng vào tổ chức, quản lý các hoạt động đa dạng của TDTT trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giúp học viên nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế học TDTT, những nội dung cơ bản của kinh tế TDTT, những vấn đề cơ bản của thị trường thể thao chuyên nghiệp, kinh doanh thể thao, cá cược thể thao trong lĩnh vực kinh tế TDTT, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4.1.16. Thể thao giải trí

Môn học giới thiệu cho học viên những cơ sở lý luận của TDTT giải trí, cơ sở TDTT giải trí, các loại hình và các môn thể thao giải trí. Giúp cho người học có những

kỹ năng hoạt động và quản lý lĩnh vực TDTT giải trí, phục vụ nhu cầu tập luyện của đại đa số nhân dân với mục tiêu khác nhau góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động toàn diện của nền TDTT xã hội.

4.1.17. Hồi phục thể thao

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nguyên nhân, cơ chế, đặc điểm của mệt mỏi và hồi phục sau vận động. Trên nền tảng kiến thức đó học viên nắm bắt được các nguyên lý cơ bản của các phương pháp, phương tiện ứng dụng thúc đẩy hồi phục trong luyện tập và thi đấu thể thao. Biết vận dụng các kiến thức vào công tác giảng dạy, huấn luyện thể thao.

4.1.18. Truyền thông thể thao

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về truyền thông trong lĩnh vực TDTT để ứng dụng trong quá trình truyền đạt kiến thức; hoạt động marketing trong lĩnh vực TDTT, Marketing của những dịch vụ văn hoá - sức khoẻ và quảng cáo. Giúp người học viên có kỹ năng truyền thông thể thao, Quản trị marketing thể thao để vận dụng giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn.

4.1.19. Chuyên ngành huấn luyện thể thao

Trang bị và nâng cao cho học viên cao học những tri thức khoa học huấn luyện về việc vận dụng các phương tiện, phương pháp huấn luyện thể lực, kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý, ý chí ... trên cơ sở đó xác định được lượng vận động, lập kế hoạch huấn luyện và thi đấu thể thao. Qua đó, đánh giá được trình độ tập luyện của vận động viên các môn thể thao nhằm nâng cao thành tích thể thao.

4.1.20. Chuyên ngành Y sinh TDTT

Trang bị cho học viên kiến thức chuyên ngành y học hướng tới mục tiêu tăng cường và giữ gìn sức khỏe, nâng cao trình độ tập luyện, chẩn đoán điều trị và phòng ngừa chấn thương bệnh lý xuất hiện trong hoạt động TDTT, dinh dưỡng cho VĐV; hồi phục sức khỏe cho VĐV; xoa bóp thể thao; thể dục chữa bệnh. Học viên biết vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn của công tác giảng dạy và huấn luyện, có năng lực và tổ chức thực hành các test y sinh cũng như kỹ năng thao tác trên các phương tiện y sinh hiện có để phục vụ công tác thu thập thông tin nghiên cứu.

4.1.21. Chuyên ngành Quản lý TDTT

Trang bị những kiến thức về khoa học quản lý, quản lý Nhà nước về TDTT, quản lý các lĩnh vực TDTT, cán bộ TDTT, công tác kế hoạch trong TDTT, công tác xã hội hóa TDTT. Biết ứng dụng kiến thức được học vào công tác tổ chức và quản lý các hoạt động Thể dục thể thao ở cơ sở và giảng dạy Thể dục thể thao trong trường phổ thông.

4.1.22. Chuyên ngành thể thao trường học

Trang bị cho học viên những vấn đề cơ bản về TDTT trong trường học các cấp;

các hoạt động TDTT ngoại khóa trong trường học; công tác huấn luyện TDTT nghiệp dư trường học; thiết kế bài dạy thực hành thể dục, xây dựng chương trình giảng dạy và các hoạt động thể thao trong trường học; Công tác nghiên cứu khoa học, tổ chức quản lý và đánh giá TDTT trường học. Giúp học viên biết ứng dụng kiến thức đã học để phát triển công tác TDTT trong trường học, có phương pháp đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng ở bậc phổ thông.

4.1.23. Luận văn thạc sĩ

Luận văn của chương trình theo định hướng nghiên cứu là một báo cáo kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn, triển khai áp dụng một nghiên cứu lý thuyết, một mô hình mới... trong lĩnh vực chuyên ngành vào thực tế; Luận văn phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam; Luận văn phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào; Luận văn được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa.

4.2. Phương pháp giảng dạy và học tập

Phương pháp tiếp cận trong dạy học luôn lấy người học làm trung tâm, phương pháp dạy học đa dạng và sáng tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra đã được Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội tuyên bố trong các chương trình đào tạo. Cũng như các chương trình khác, Chương trình thạc sĩ ngành Giáo dục học được thiết kế theo hướng tiên tiến hiện đại bám sát mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình, phù hợp theo nhu cầu xã hội.

Phương pháp giảng dạy - học tập của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học chuyên ngành GDTC được thực hiện theo các định hướng sau đây:

- Dựa vào triết lý giáo dục của Trường Đại học sư phạm TDTT Hà Nội và để đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo nói chung và từng học phần nói riêng; Phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học viên; bồi dưỡng năng lực tự chủ và tự học để học viên có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn tri thức, tiếp tục phát triển các phẩm chất, năng lực sau khi tốt nghiệp.

- Các hình thức tổ chức dạy học được thực hiện một cách đa dạng và linh hoạt bằng cách phối hợp học tập ở trên lớp với tự học, tự nghiên cứu, học nhóm...; coi trọng năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo và năng lực độc lập nghiên cứu khoa học, xử lý các vấn đề thực tiễn của học viên. Đây mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Coi trọng các nguồn học liệu là

giáo trình chính và tài liệu tham khảo thêm đã được giảng viên trang bị; cần khai thác triệt để những lợi thế của công nghệ thông tin trong dạy học trên các phương tiện kho tri thức - đa phương tiện, tăng cường sử dụng các tư liệu điện tử.

Các phương pháp dạy học được lựa chọn và thiết kế phù hợp với nội dung của mỗi học phần. Tùy theo yêu cầu cần đạt, giảng viên có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau: dạy học trực tiếp; học gián tiếp; dạy học tương tác; dạy học trải nghiệm; học tập độc lập... Một số phương pháp dạy học chủ yếu:

Phương pháp thuyết trình: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt. Phương pháp này được sử dụng đối với phần kiến thức lý thuyết. Mục đích là giúp người học có hiểu sâu sắc về những nội dung lý thuyết của học phần.

Phương pháp đàm thoại: là phương pháp giảng viên khéo léo đặt hệ thống câu hỏi để người học trả lời nhằm gợi mở cho người học sáng tỏ những vấn đề mới; tự khai phá những tri thức mới bằng sự tái hiện những tài liệu đã học hoặc từ những kinh nghiệm đã tích lũy được, nhằm giúp học viên củng cố, mở rộng, đào sâu, tổng kết, hệ thống hóa tri thức đã tiếp thu được.

Phương pháp thảo luận, seminar: Được sử dụng đối với phần kiến thức seminar, thảo luận. Mục đích là rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ để thuyết trình, trao đổi các nội dung cần thảo luận của môn học. Rèn luyện kỹ năng báo cáo, tự nghiên cứu, tương tác và làm việc theo nhóm. Hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

Phương pháp bài tập: người học sẽ làm bài tập theo nội dung lý thuyết đã học và giảng viên sẽ hướng dẫn, xác nhận kết quả. Phương pháp này được sử dụng đối với phần kiến thức bài tập nhằm giúp người học vận dụng kiến thức môn học vào việc giải quyết các nội dung liên quan đến môn học; Rèn luyện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ để thuyết trình; tương tác với tập thể; viết và trình bày. Từ đó hình thành năng lực tự chủ và trách nhiệm, giúp nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

Thực tập, thực tế: Hoạt động tham quan, thực tế chuyên môn tại các cơ sở thể thao, doanh nghiệp kinh doanh thể thao, tham gia trải nghiệm các giải thể thao của các đơn vị quản lý TDTT,... giúp người học có cơ hội tìm hiểu môi trường làm việc, cách thức làm việc, góp phần hình thành kỹ năng nghề nghiệp, văn hóa làm việc, tạo sự tự tin nắm bắt cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề: Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề là cách thức, con đường mà giảng viên áp dụng trong việc dạy học để làm phát triển khả năng tìm tòi, khám phá độc lập của người học bằng cách đưa ra các tình huống có vấn đề và điều khiển hoạt động của người học nhằm giải quyết các vấn

đề đặt ra. Phương pháp dạy học nêu và giải quyết vấn đề được sử dụng trong phần kiến thức lý thuyết và cả trong phần kiến thức thực hành. Mục đích là giúp người học có hiểu biết sâu rộng về nội dung lý thuyết, thực hành, thực tập của học phần.

Phương pháp dạy học bằng tình huống: Phương pháp dạy học bằng tình huống là giảng viên đưa ra các tình huống (có thật hoặc hư cấu) chứa đựng nội dung bài giảng để người học có bối cảnh trải nghiệm, có điều kiện đưa ra các ý kiến cá nhân, qua đó phát huy tính tích cực của sinh viên trong việc tự phân tích tìm đường đi đến chân lý. Phương pháp tình huống thuyết phục người học bằng chính kinh nghiệm và những suy luận cá nhân rút ra sau khi tham gia vào tình huống. Do đó, những tri thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà người học thu nhận được trở thành của chính họ, do họ tự nhận thức, không bị áp đặt bởi giảng viên. Phương pháp giảng dạy bằng tình huống, người học sẽ có khả năng làm việc tập thể, làm việc nhóm, tự nghiên cứu, suy luận, tích cực chủ động hơn trong học tập nhằm trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp ra trường.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên có mối quan hệ với chuẩn đầu CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 10. Mối quan hệ giữa CDR của CTĐT và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)															
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Thuyết trình	√	√	√	√					√				√	√	√	
2. Đàm thoại	√	√	√	√	√	√	√									
3. Bài tập		√	√	√	√		√	√	√	√	√					
4. Giải quyết vấn đề					√			√				√	√		√	
5. Tình huống							√	√				√	√	√	√	√
6. Thực tế			√		√	√		√	√		√	√	√			
7. Thảo luận, seminar		√	√	√	√	√	√	√	√	√						
8. Hoạt động nhóm				√	√	√	√	√	√	√	√	√	√			
9. Tự học	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√

4.3. Phương pháp kiểm tra đánh giá

4.3.1. Các phương pháp đánh giá: xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp. Việc đánh giá phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm: tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, tiểu luận, thực hành, bài tập, làm việc nhóm, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy

đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng.

4.3.2. Hình thức, trọng số đánh giá:

- 1) Đánh giá điểm quá trình: có trọng số 20%.
- 2) Đánh giá điểm thi kết thúc học phần: có trọng số 80%.

Bảng 11. Mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1. Thuyết trình	Rubrics	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√		√	√	√	
2. Làm việc nhóm	Rubrics					√	√		√	√	√	√		√	√	√	√
3. Đánh giá bài tập	Rubrics		√	√	√	√			√	√	√	√					
4. Đánh giá báo cáo	Rubrics					√		√	√				√	√		√	
5. Tiểu luận	Rubrics	√	√	√	√	√	√		√	√		√	√	√	√	√	√
6. Thực hành	Rubrics		√	√	√		√		√					√	√		√
7. Thi vấn đáp	Đáp án	√	√	√							√						
8. Thi tự luận	Đáp án	√	√	√	√						√						

4.3.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trường Đại học sư phạm TĐTT Hà Nội sử dụng thang điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

- Điểm kiểm tra quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng điểm của đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn)

- Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần. Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Các Rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với các phương pháp đánh giá trong CTĐT của Nhà trường. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần.

4.4. Đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ

Trong chiến lược phát triển của Nhà trường, phát triển đội ngũ giảng viên (GV) được xác định là chiến lược trọng tâm, là tiền đề quan trọng để giữ vững và phát triển quy mô và nâng cao chất lượng CTĐT của nhà trường. Để đáp ứng về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Nhà trường, Khoa Đào tạo Sau Đại học luôn chú trọng công tác quy hoạch đội ngũ GV có trình độ chuyên môn cao, tích cực tham gia hoạt động NCKH và tham gia các hoạt động xã hội. Việc phân công nhiệm vụ được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của GV.

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy CTĐT đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng thể hiện qua tỷ lệ GV/NH theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu giảng dạy cho ngành Giáo dục học được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 12. Thống kê giảng viên phục vụ chương trình đào tạo

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	1	1	2	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	21	8	1	12	0	0
5	Thạc sĩ	3	1	0	2	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	28	10	2	16	0	0

Bảng 13. Số giảng viên quy đổi của phục vụ chương trình đào tạo

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	4	1	1	2	0	0	7.8
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0

T T	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
4	Tiến sĩ	2	21	8	1	12	0	0	25.2
5	Thạc sĩ	1	3	1	0	2	0	0	1.6
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		28	88	11	47	0	0	

Bảng 14. Danh sách giảng viên phục vụ chương trình đào tạo

TT	Họ và tên	Năm sinh	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Tham gia giảng dạy học phần
1	Nguyễn Duy Quyết	1972	PGS.TS	GDTC	NCKH806; QLTT813; XHTT814; TCCN819
2	Phùng Xuân Dũng	1984	TS	GDTC	TCTT809; HLTT810; TCCN819
3	Hương Xuân Nguyên	1971	TS	GDTC&HLTT	TTTH808; TCCN819
4	Nguyễn Anh Tuấn	1976	PGS.TS	Kinh tế	KTTT815
5	Nguyễn Mạnh Toàn	1979	TS	GDTC&HLTT	NCKH806; KTTT815; TTTT818
6	Bùi Quang Hải	1959	PGS.TS	GDTC	LLTT805; TCTT809; HLTT810
7	Lê Đức Chương	1959	PGS.TS	GDTC&HLTT	SLTT803; YHTT804; HPTT817
8	Lê Thanh	1958	TS	Toán tin	DLTT807
9	Đỗ Mạnh Hưng	1973	TS	GDTC&HLTT	NCKH806; TTGT816; TCCN819
10	Đỗ Anh Tuấn	1973	TS	GDTC&HLTT	SLTT803; YHTT804; HPTT817
11	Phạm Anh Tuấn	1976	TS	GDTC&HLTT	TCTT809; HLTT810
12	Phạm Thị Hương	1973	TS	GDTC	

13	Mai Tú Nam	1969	TS	GDTC&HLTT	
14	Nguyễn Thu Nga	1975	TS	GDH	TLTT811; GDTT812
15	Trần Ngọc Minh	1980	TS	GDTC	
16	Trần Dũng	1976	TS	GDTC	
17	Nguyễn Khắc Dược	1981	TS	GDTC&HLTT	
18	Phùng Mạnh Cường	1986	TS	GDTC&HLTT	
19	Nguyễn Tiến Lợi	1982	TS	GDTC&HLTT	
20	Nguyễn Thành Hưng	1982	TS	GDTC&HLTT	
21	Trần Văn Cường	1982	TS	GDTC&HLTT	
22	Tô Tiến Thành	1980	TS	GDTC&HLTT	TTGT816; TCCN819
23	Trần Mai Linh	1986	TS	Triết học	HPTH801
24	Mai Thị Bích Ngọc	1987	ThS	Triết học	HPTH801
25	Nguyễn Thị Hoài Mỹ	1980	ThS	Tiếng Anh	HPTA802
26	Nguyễn Hoàng Yến	1984	ThS	Tiếng Anh	HPTA802
27	Phạm Duy Hải	1984	TS	GDTC&HLTT	
28	Bùi Danh Tuyên	1987	TS	GDTC&HLTT	

PHẦN 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

5.1. Về cơ sở vật chất phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội có tổng diện tích đất của trường: **14,3 ha** (143.477 m²), được quy hoạch với nhiều công trình đáp ứng tốt nhu cầu quản lí, điều hành và học tập, nghiên cứu của người học.

- Tòa nhà điều hành trung tâm, Hội trường, phòng họp, phòng hội thảo
- Nhà thí nghiệm thể chất
- Hệ thống phòng học, giảng đường phục vụ đào tạo
- Hệ thống phòng thực hành tin học, ngoại ngữ
- Phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.
- Hệ thống nhà tập, nhà thi đấu thể thao; sân bãi tập luyện các môn thể thao.
- Thư viện 150 chỗ ngồi
- Hệ thống ký túc xá đáp ứng 3.360 SV

Bảng 15. Cơ sở vật chất phục vụ cho chương trình đào tạo

TT	Hạng mục cơ sở vật chất	Số lượng	Diện tích (m ²)	Trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy	Phục vụ học phần
1	Hội trường, phòng học trên 200 chỗ	02	485	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	728	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	04	544	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
4	Phòng học dưới 50 chỗ	11	1.252	Bảng, máy chiếu, loa, micro	Tất cả các HP có liên quan
5	Phòng thực hành Ngoại ngữ (LAB)	02	280	90 máy cá nhân	Tiếng Anh
6	Phòng thực hành Tin học	02	280	72 máy tính	Tin học
7	Phòng thực hành Y học	01	150	Các thiết bị đo, xác định chức phận của hệ tuần hoàn, hô hấp, thần kinh cơ và phục hồi chức năng.	Các học phần Y - sinh học TDTT
8	Phòng thực hành Sinh hóa, Sinh lý	01	150	Các thiết bị Sinh hóa, Sinh lý.	Các học phần Y - sinh học TDTT

9	Phòng học Giải phẫu	01	150	Các bộ xương người thật, các mô hình bộ phận nội tạng cơ thể người.	Y sinh học
10	Nhà tập đa năng	01	1.392	Các thiết bị, máy tập TDDT	Các học phần có liên quan
11	Nhà thi đấu đa năng	01	3.200	Các thiết bị, máy tập và thi đấu TDDT	Các học phần có liên quan
12	Bể bơi tiêu chuẩn	01		Các thiết bị tập luyện và thi đấu	Các học phần có liên quan
13	Sân bãi tập luyện các môn thể thao	15		Các thiết bị tập luyện và thi đấu	Các học phần có liên quan
14	Thư viện, trung tâm học liệu	01	1.152	Học liệu, tài liệu, giáo trình	Truy cập tài liệu cho tất cả các HP
15	Trung tâm nghiên cứu thí nghiệm	01	1.400		Các HP

5.2. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

Trường Đại học Sư phạm TDDT Hà Nội có hệ thống thiết bị phục vụ đào tạo phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH bao gồm :

- Phòng thí nghiệm Y- Sinh học (gồm các thiết bị đo, xác định khả năng chức phận của hệ tuần hoàn, hô hấp, thần kinh cơ và phục hồi chức năng,...).
- Phòng thí nghiệm Sinh hóa, Sinh lý (gồm các thiết bị sinh hóa, sinh lý TDDT,...).
- Nhà thi đấu đa năng (có các máy tập, thiết bị dụng cụ TDDT cho phép thực hiện các thí nghiệm thể lực - thể hình,...).

Với những trang thiết bị hiện đại, đầy đủ chủng loại, các phòng thí nghiệm và nhà thi đấu đa năng của nhà trường có đủ khả năng đáp ứng được việc học tập và nghiên cứu của học viên trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Giáo dục học.

Bảng 16. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

TT	Danh mục thiết bị phục vụ đào tạo	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Máy đo mạch tự động	5	Sinh lý TDDT, Y học TDDT, Hồi phục thể thao
2	Máy phân tích chức năng hô hấp	1	Sinh lý TDDT, Hồi phục thể thao, PP NCKH TDDT

3	Thiết bị nghiên cứu thể lực	2	PP NCKH TDTT
4	Máy điện tim ECG 1503 Mỹ	1	Sinh lý TDTT, Y học TDTT
5	Máy xét nghiệm sinh hoá nước tiểu tự động 11 thông số Combil	1	Sinh hóa, Y học TDTT
6	Máy siêu âm ALOKA (SSD1000)	1	Sinh lý TDTT, Y học TDTT
7	Máy sinh hoá Humalyzer 2000	1	Sinh hóa, Y học TDTT
8	Máy trị liệu điện xung và điện phân thuốc ES- 521	1	Y học TDTT, Hồi phục thể thao
9	Máy xét nghiệm huyết học tự động 18 thông số MEK- 6420K	1	Sinh hóa, Y học TDTT
10	Thiết bị đo phản xạ toàn thân 1264B	1	PP NCKH TDTT
11	Nhiệt kế hồng ngoại kỹ thuật số	1	Sinh lý TDTT, Y học TDTT
12	Máy đo tầm hoạt động khớp	1	PP NCKH TDTT
13	Thiết bị phục hồi chấn thương bằng xoa bóp điện từ	2	Y học TDTT, Hồi phục thể thao
14	Mô hình giải phẫu 21 phần Torso	2	Giải phẫu, Sinh lý TDTT
15	Bộ dụng cụ đo độ dày da	1	Các học phần có liên quan
16	Bộ lực kế lưng	1	Các học phần có liên quan
17	Bộ lực kế tay	1	Các học phần có liên quan
18	Bộ thước nhân trắc	1	Các học phần có liên quan
19	Dụng cụ tập luyện thể lực	15	Các học phần có liên quan

5.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo.

Thư viện nhà trường với 03 phòng đọc tổng diện tích 600m², 90 chỗ ngồi (cabin riêng) và hơn 20 máy tính tra cứu dữ liệu, có hệ thống máy tính nối mạng với Trung tâm tư liệu Quốc gia và liên kết với một số trường đại học Thể dục thể thao để chia sẻ tài liệu. Hệ thống Quản lý Thư viện có đường link liên kết trên website của trường <https://hupes.edu.vn>, cho phép người học tham khảo 288 tài liệu số hóa, trong đó có hàng trăm tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo. Thư viện nhà trường hiện có trên 48.391 đầu sách, trong đó có trên 121 sách ngoại văn, 65 tạp chí tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trên 275 sách giáo khoa, giáo trình, trong đó có hơn 100 tài liệu, giáo trình phục vụ đào tạo ngành học.

5.4. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Giáo dục học, được thiết kế theo mô hình đơn ngành và tuân thủ các quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cụ thể:

- Chương trình được thiết kế dựa trên nguyên tắc bổ sung những kiến thức còn thiếu, cập nhật những kiến thức mới để đạt yêu cầu tương đương với chương trình chuẩn của hệ đào tạo trình độ thạc sĩ mà trường đang áp dụng.

- Chương trình được thiết kế cho hình thức đào tạo tín chỉ, gồm 68 tín chỉ. Phân bố chương trình thực hiện theo thứ tự trong bảng kế hoạch giảng dạy các học kỳ. Thứ tự học phần có thể thay đổi được nếu không vi phạm các điều kiện bắt buộc.

- Mục tiêu đào tạo ngành học đòi hỏi cả kiến thức khoa học, kiến thức nghiên cứu và kiến thức thực tế. Do vậy, cần bố trí tốt trang thiết bị, cơ sở phục vụ cho nghiên cứu, thực nghiệm và phải quan tâm đổi mới phương pháp dạy học.

- Quy định thời lượng của các đơn vị tín chỉ: 15 tiết là một tín chỉ giảng lý thuyết, thảo luận, luận văn tốt nghiệp.

5.4.1. Trách nhiệm của Khoa Đào tạo Sau Đại học

Trách nhiệm của Khoa Đào tạo Sau Đại học chủ quản chuyên ngành Giáo dục học trong việc đảm bảo chương trình đào tạo bao gồm các nhiệm vụ sau:

1. *Phát triển và duy trì chương trình đào tạo:* Khoa cần thiết kế và phát triển các chương trình đào tạo thích hợp với tiêu chuẩn ngành, đáp ứng nhu cầu của học viên ngành Giáo dục học, duy trì và cập nhật liên tục các khóa học để đảm bảo sự phù hợp với sự phát triển của ngành.

2. *Xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra:* Khoa cần xác định rõ ràng mục tiêu học tập và chuẩn đầu ra cho học viên của chương trình, bao gồm cả kiến thức, kỹ năng, và thái độ cần thiết cho nghề nghiệp trong lĩnh vực GDTC.

3. *Tổ chức và giảng dạy các khóa học:* Khoa Đào tạo Sau Đại học phải tổ chức và đảm bảo chất lượng các khóa học, bao gồm cả lựa chọn giáo trình phù hợp, phương pháp giảng dạy hiệu quả và đội ngũ giảng viên có chuyên môn và kinh nghiệm phong phú.

4. *Đánh giá và cải tiến:* Khoa chủ quản phải thực hiện các hoạt động đánh giá định kỳ về chất lượng chương trình đào tạo, bao gồm cả sự đánh giá của học viên, cựu học viên, và các nhà tuyển dụng. Dựa trên kết quả đánh giá, họ cần đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến liên tục để nâng cao chất lượng chương trình.

5. *Tuân thủ tiêu chuẩn và quy định:* Khoa Đào tạo Sau Đại học cần đảm bảo rằng chương trình đào tạo tuân thủ các tiêu chuẩn và quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

6. *Hỗ trợ học viên và cộng đồng:* Ngoài việc cung cấp giáo dục chuyên môn,

Khoa cũng phải đảm bảo rằng học viên được hỗ trợ và định hướng trong việc phát triển sự nghiệp, cũng như tham gia vào các hoạt động cộng đồng và làm việc thực tiễn trong ngành.

5.4.2. Trách nhiệm của giảng viên

Trong chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học, giảng viên có những trách nhiệm quan trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục và phát triển chuyên môn của học viên cụ thể như sau.

1. Giảng dạy: Giảng viên tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ phải có học vị tiến sĩ hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư; giảng viên giảng dạy học phần ngoại ngữ, học phần triết học phải có học vị thạc sĩ trở lên. Ngoài giảng viên cơ hữu, nhà trường còn mời các nhà khoa học có học hàm học vị, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực GDTC và TDTT. Giảng viên phải chuẩn bị và cung cấp các buổi giảng bài chất lượng, truyền đạt kiến thức chuyên sâu và áp dụng vào thực tiễn cho học viên.

2. Hướng dẫn nghiên cứu: Giảng viên cần hỗ trợ học viên trong việc chọn đề tài nghiên cứu, phát triển phương pháp nghiên cứu và tiến hành các hoạt động nghiên cứu. Cung cấp phản hồi và hướng dẫn để giúp học viên hoàn thiện bài nghiên cứu của mình.

3. Tạo điều kiện học tập: Giảng viên phải tạo ra một môi trường học tập tích cực và hỗ trợ cho học viên, bao gồm cung cấp tài liệu học tập, thảo luận và giải đáp thắc mắc của học viên, cũng như tổ chức các hoạt động ngoại khóa và hội thảo chuyên đề.

4. Đánh giá và phản hồi: Giảng viên cần thực hiện việc đánh giá học viên một cách công bằng và minh bạch, cung cấp phản hồi xây dựng để giúp học viên hiểu rõ hơn về sự tiến bộ của mình và cách cải thiện. Thúc đẩy học viên tham gia vào các hoạt động đánh giá đồng nghiệp và tự đánh giá.

5. Nâng cao chuyên môn: Giảng viên cần tiếp tục nghiên cứu và phát triển chuyên môn của mình để cung cấp những kiến thức và kỹ năng mới nhất cho học viên. Giảng viên có trách nhiệm chia sẻ kinh nghiệm và kiến thức của mình thông qua các bài giảng, bài viết và hoạt động học thuật khác.

5.4.3. Trách nhiệm của học viên

Trách nhiệm của học viên trong chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học rất quan trọng để đảm bảo sự thành công của việc học tập và phát triển cá nhân. Dưới đây là các trách nhiệm cụ thể của học viên:

1. Chăm chỉ học tập: Học viên cần tham gia hoạt động học tập một cách nghiêm túc và chăm chỉ. Họ cần thực hiện đầy đủ các bài tập, đọc và hiểu tài liệu, tham gia vào các buổi thảo luận và hoạt động học tập khác nhau.

2. *Tự quản lý thời gian*: Học viên cần tự quản lý thời gian của mình để đảm bảo có đủ thời gian cho việc học tập, nghiên cứu và làm các bài tập. Họ cũng cần lên lịch trình hợp lý cho các cuộc họp, bài kiểm tra và dự án.

3. *Tìm kiếm hỗ trợ*: Học viên cần biết cách tìm kiếm hỗ trợ khi cần thiết. Họ có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ giảng viên, đồng học, hoặc các dịch vụ hỗ trợ học viên để giải đáp thắc mắc hoặc giải quyết vấn đề học tập.

4. *Tham gia tích cực*: Học viên cần tham gia vào các hoạt động học thuật và xã hội của chương trình đào tạo như các buổi thảo luận, hội thảo, hoặc các câu lạc bộ chuyên ngành. Điều này giúp họ mở rộng mối quan hệ, phát triển kỹ năng giao tiếp và học hỏi từ kinh nghiệm của người khác.

6. *Tự đề xuất và thúc đẩy học tập*: Học viên cần tự đề xuất và thúc đẩy việc học tập của mình bằng cách tìm kiếm các tài liệu, dự án nghiên cứu, hoặc khóa học bổ sung ngoài chương trình cốt lõi để phát triển kiến thức và kỹ năng.

7. *Tuân thủ quy định*: Học viên cần tuân thủ các quy định và quy tắc của chương trình đào tạo cũng như của Nhà trường. Điều này bao gồm việc tham gia vào các hoạt động học tập một cách trung thực và tránh hành vi gian lận hoặc vi phạm đạo đức học thuật.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Duy Quyết